

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2712/QĐ - UBND

Thanh Hoá, ngày 28 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt cấp kinh phí năm 2017 để thực hiện Dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính tỉnh Thanh Hóa.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước”; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước”;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai”;

Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “ Phê duyệt Dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”; Quyết định số 753/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “Bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2017 cho Bộ Nội vụ và các địa phương để thực hiện Dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính”; Quyết định số 785/QĐ-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc: “Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính giai đoạn 2012-2015”; Thông tư liên tịch số 04/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc và quản lý đất đai”; Thông tư số 48/2014/TTT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc: “Ban hành Quy định kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới hành chính và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp”; Thông tư số 49/2014/TTT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc: “Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới hành chính và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp”;

Căn cứ Công văn số 8598/BTC-NSNN ngày 28/6/2017 của Bộ Tài chính về việc: “Bổ sung kinh phí thực hiện Dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính”;

Căn cứ Quyết định số 4763/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về: “Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017 của tỉnh Thanh Hóa”; Quyết định số 4144/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2012 – 2015”; Quyết định số 2209/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Phê duyệt thiết kế kỹ thuật – dự toán Dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính tỉnh Thanh Hóa”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 3013/STC-HCSN ngày 21/7/2015 về việc: “Đề nghị phê duyệt kinh phí Dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính tỉnh Thanh Hóa”; kèm theo Công văn số 990/SNV-XDCQ ngày 13/7/2015 của Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa về việc: “Phân bổ kinh phí thực hiện Dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính tỉnh Thanh Hóa”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt cấp kinh phí năm 2017 để thực hiện Dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính tỉnh Thanh Hóa (gọi tắt là Dự án 513) để các ngành, các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung chính như sau:

1. Tổng kinh phí bổ sung dự toán năm 2017 cho Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa (Chủ đầu tư) để thực hiện nhiệm vụ

1.1. Tổng số: 2.000.000.000,0 đồng (Hai tỷ đồng).

1.2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho tỉnh tại Công văn số 8598/BTC-NSNN ngày 28/6/2017 của Bộ Tài chính về việc: “Bổ sung kinh phí thực hiện Dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính”.

2. Mục tiêu: Hạng mục công việc của Dự án: Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính tại huyện Quảng Xương.

3. Tổ chức thực hiện

3.1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm thực hiện các thủ tục nghiệp vụ để thông báo và cấp bổ sung dự toán kinh phí năm 2017 cho Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa để thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

3.2. Sở Nội vụ Thanh Hóa có trách nhiệm triển khai thực hiện nhiệm vụ theo đúng quy định; quản lý, sử dụng kinh phí được cấp đúng mục đích, nội dung, hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Ban chỉ đạo thực hiện Dự án 513 tỉnh Thanh Hóa, các ngành và các đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

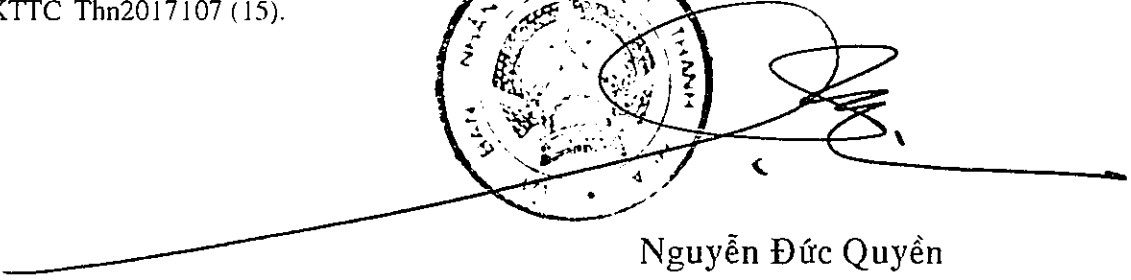
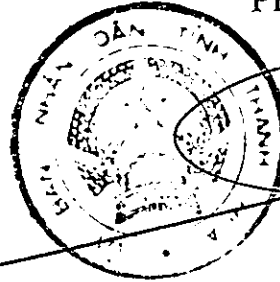
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà tỉnh Thanh Hóa; Ban chỉ đạo thực hiện Dự án 513 tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /



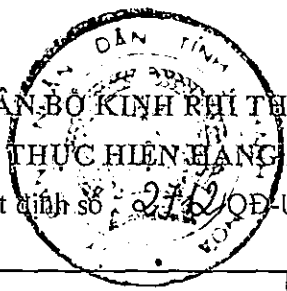
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT Thn2017107 (15).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền



Phụ biểu:
PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN 513 TỈNH THANH HÓA
CHO VIỆC THỰC HIỆN HẠNG MỤC CÔNG VIỆC TẠI HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 2142 QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Khối lượng	Thành tiền		
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng chi phí trong đơn giá
A	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ				1.585.050.132	402.984.813	1.988.034.946
1	Công tác chuẩn bị	xã			34.124.790	7.507.454	41.632.244
1.1	Các xã, thị trấn, phường thuộc huyện, thị, thành phố khu vực đồng bằng trung du	xã	1	30	34.124.790	7.507.454	41.632.244
1.2	Các xã, thị trấn thuộc huyện, thị miền núi, biên giới, hải đảo	xã	2	0	0	0	0
2	Xác định đường ĐGHC			0	448.949.861	121.584.455	570.534.316
2.1	Chuyển vẽ đường ĐGHC			0	49.569.739	10.905.343	60.475.082
b	Tỷ lệ 1/10000	km	1	0			
		km	3	185,2	49.569.739	10.905.343	60.475.082
2.2	Xác định đường ĐGHC, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng			0	380.258.093	106.472.266	486.730.359
a	Không lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0			
		km	3	95,4	178.604.040	50.009.131	228.613.171
b	Có lập sơ đồ thuyết minh	km	1	0			
		km	2	0			
		km	3	89,76	201.654.053	56.463.135	258.117.188
2.3	Lập bản đồ ĐGHC gốc thực địa			0	19.122.029	4.206.846	23.328.875
b	Tỷ lệ 1/10000	km	1	0			
		km	3	185,2	19.122.029	4.206.846	23.328.875
3	Lập bản mô tả ĐGHC các cấp			0	146.080.525	40.853.000	186.933.525
3.1	Cấp xã	km	1	0			
		km	3	311,1	145.254.738	40.671.327	185.926.065
3.2	Cấp huyện	km	1-3	93,04	825.787	181.673	1.007.460
3.3	Cấp tỉnh	km	1-3	0	0	0	0
4	Cắm mốc ĐGHC			0	423.170.892	115.840.611	539.011.503
4.1	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc			0	219.149.784	61.361.940	280.511.724

Thư

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Khố khẩn	Khối lượng	Thành tiền		
					Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng chi phí trong đơn giá
a	Mắc đúc mới và mắc mắckhối phục lại	mắc	1	0			
		mắc	3	54	164.362.338	46.021.455	210.383.793
b	Sửa chữa mốc do sai tên, sai cấp và gán tâm mốc (Tinh bằng 50% mốc mới)	mắc	3	36	54.787.446	15.340.485	70.127.931
4.2	Tiếp điểm (Không có tường vây)			0	4.235.693	1.185.994	5.421.687
		điểm	3	12	4.235.693	1.185.994	5.421.687
4.3	Đo tọa độ, độ cao mốc ĐGHC			0	178.523.683	48.615.096	227.138.780
		điểm	3	90	155.664.763	43.586.134	199.250.897
b	Tinh toán GPS	điểm	1-3	90	22.858.920	5.028.962	27.887.882
4.4	Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC	điểm	1-3	397	21.261.732	4.677.581	25.939.313
5	Thành lập bản đồ ĐGHC các cấp			0	295.919.596	65.102.311	361.021.907
5.1	Cấp xã			0	253.058.096	55.672.781	308.730.877
b	Tỷ lệ 1/10000	mảnh	1	0			
		mảnh	3	74	253.058.096	55.672.781	308.730.877
5.2	Cấp huyện			0	42.861.500	9.429.530	52.291.030
a	Tỷ lệ 1/10000	mảnh	1	0			
		mảnh	3	11	42.861.500	9.429.530	52.291.030
6	Lập hồ sơ ĐGHC các cấp			0	236.804.468	52.096.983	288.901.451
6.1	Cấp xã	xã	1	30	230.228.190	50.650.202	280.878.392
6.2	Cấp huyện	huyện	1	1	6.576.278	1.446.781	8.023.059
B	DỰ PHÒNG						11.965.054
	TỔNG CỘNG (A+B):						2.000.000.000

ĐH